

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 57/2016/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) tỉnh Kiên Giang (có 2 Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục trình Chính phủ xét duyệt theo quy định của pháp luật.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện điều

chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) tỉnh Kiên Giang sau khi được Chính phủ xét duyệt.

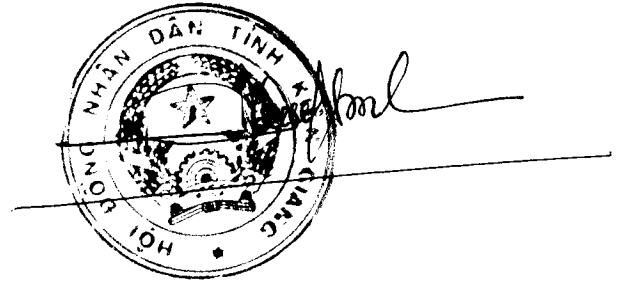
Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 55/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Kiên Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 12 năm 2016. *Kiên*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, PTH.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em



PHỤ LỤC 1: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2020
(Ban hành theo Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch đến năm 2020			So sánh	
				Nghị Quyết 63/NQ-CP	Quốc gia phân bổ	Tỉnh xác định	Điều chỉnh/Nghị Quyết 63/NQ-CP	Điều chỉnh/Hiện trạng năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)=(7)-(4)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		634.878	635.392	634.878	635.250	-142	372
1	Đất nông nghiệp	NNP	570.828	559.603	557.246	559.278	-325	-11.550
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	395.820	365.000	382.829	382.829	17.829	-12.991
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>327.814</i>	<i>329.000</i>	<i>313.293</i>	<i>313.293</i>	<i>-15.707</i>	<i>-14.521</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.267	-	-	8.906	8.906	3.638
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.021	54.968	-	54.163	-805	-7.858
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.653	33.700	30.121	30.121	-3.579	3.468
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.386	38.598	38.138	38.138	-460	-248
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.079	13.427	10.959	10.959	-2.468	4.880
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36.442	43.378	33.997	33.997	-9.381	-2.445
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	61.675	75.789	75.808	75.808	19	14.133
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.583	10.607	10.607	10.607		9.024
2.2	Đất an ninh	CAN	91	2.604	2.644	2.644	40	2.553
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	171	759	842	842	83	671
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33	658	-	235	-423	202
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.156	-	-	4.214	4.214	2.058

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch đến năm 2020			So sánh	
				Nghị Quyết 63/NQ-CP	Quốc gia phân bổ	Tỉnh xác định	Điều chỉnh/Nghị Quyết 63/NQ-CP	Điều chỉnh/Hiện trạng năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)=(7)-(4)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	1.097	-	-	1.612	1.612	515
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	272	1.404	-	1.404		1.132
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	22.400	23.582	27.178	27.611	4.029	5.211
	Trong đó:							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	137	262	716	716	454	579
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	72	107	155	155	48	83
-	Đất xây dựng cơ sở GD-ĐT	DGD	694	1.041	1.028	1.028	-13	335
-	Đất xây dựng cơ sở TDTT	DTT	83	1.011	1.108	1.108	97	1.025
2.9	Đất có di tích lịch sử - VH	DDT	77	370	220	220	-150	143
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	144	368	287	287	-81	143
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.433	-	-	11.762	11.762	1.329
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	3.307	4.200	4.360	4.360	160	1.053
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	221	468	-	468		247
2.15	Đất XDTS của tổ chức SN	DTS	28	-	-	71	71	43
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	300	337	-	327	-10	27
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	270	360	-	451	91	181
II	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	2.375		1.824	164	164	-2.210
III	ĐẤT KHU KINH TẾ*	KKT		-	65.581	65.581	65.581	65.581
IV	ĐẤT ĐÔ THỊ*	KDT	39.146	58.779	47.232	47.232	-11.547	8.086

(*). Không cộng vào tổng diện tích tự nhiên; (-). Chỉ tiêu cấp quốc gia không phân bổ mà do cấp tỉnh xác định



PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2016 - 2020)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Đất nông nghiệp	557.246	2.032	559.278	568.728	567.490	564.659	562.094	559.278
	<i>Trong đó:</i>								
1	Đất trồng lúa	382.829		382.829	395.257	394.099	390.797	388.915	382.829
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>313.293</i>		<i>313.293</i>	<i>327.291</i>	<i>324.208</i>	<i>320.216</i>	<i>317.886</i>	<i>313.293</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	8.906	8.906	5.253	5.833	7.750	8.280	8.906
3	Đất trồng cây lâu năm	-	54.163	54.163	60.877	60.529	59.948	58.457	54.163
4	Đất rừng phòng hộ	30.121		30.121	26.530	26.570	26.610	26.760	30.121
5	Đất rừng đặc dụng	38.138		38.138	38.308	38.308	38.308	38.308	38.138
6	Đất rừng sản xuất	10.959		10.959	6.059	6.009	5.959	5.885	10.959
7	Đất nuôi trồng thủy sản	33.997		33.997	36.280	35.977	35.122	35.326	33.997
II	Đất phi nông nghiệp	75.808		75.808	63.827	65.875	69.173	72.525	75.808
	<i>Trong đó:</i>								
1	Đất quốc phòng	10.607		10.607	6.469	8.897	9.465	10.239	10.607
2	Đất an ninh	2.644		2.644	2.567	2.590	2.610	2.622	2.644
3	Đất khu công nghiệp	842		842	382	414	674	742	842
4	Đất cụm công nghiệp	-	235	235	108	108	135	185	235
5	Đất thương mại, dịch vụ	-	4.214	4.214	2.460	2.819	3.174	3.565	4.214
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	1.612	1.612	1.127	1.185	1.316	1.512	1.612

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	1.404	1.404	290	397	647	1.084	1.404
8	Đất phát triển hạ tầng	27.178	433	27.611	22.925	23.882	25.138	26.211	27.611
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	716		716	167	313	501	618	716
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	155		155	100	103	123	130	155
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	1.028		1.028	729	775	839	895	1.028
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.108		1.108	90	216	244	560	1.108
9	Đất có di tích lịch sử VH	220		220	86	141	185	190	220
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	287		287	149	179	216	262	287
11	Đất ở tại nông thôn	-	11.762	11.762	10.859	11.137	11.415	11.684	11.762
12	Đất ở tại đô thị	4.360		4.360	3.522	3.709	3.893	4.132	4.360
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	468	468	239	271	406	433	468
14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	71	71	28	29	33	59	71
15	Đất cơ sở tôn giáo	-	327	327	316	318	322	325	327
16	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-	451	451	288	328	363	397	451
III	Đất chưa sử dụng	1.824	-1.660	164	2.323	1.713	1.346	591	164
IV	Đất khu kinh tế *	65.581		65.581		65.581	65.581	65.581	65.581
V	Đất đô thị *	47.232		47.232	39.146	41.696	45.194	46.779	47.232

(*). Không cộng vào tổng diện tích tự nhiên; (-). Chi tiêu cấp quốc gia không phân bổ mà do cấp tỉnh xác định